CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BOS

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BOS

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BOS
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Cầu Giấy, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BOS, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102669368
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2024.01.26 17:08:22+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.0.1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2022

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tình hình tài chính	01-03
Báo cáo kết quả hoạt động	04-05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	06-07
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09-27

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Mẫu B01a - CTCK
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**324,594,752,181**	**1,134,129,391,528**
I. Tài sản tài chính	**110**		**288,759,129,357**	**1,101,238,632,435**
1.Tiền và các khoản tương đương tiền	111		84,493,855,943	18,444,802,595
1.1. Tiền	*111.1*	*A.7.1*	*84,493,855,943*	*18,444,802,595*
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	A.7.3.1	9,957,074,083	356,285,099,350
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	113	A.7.3.2	-	474,140,000,000
4. Các khoản cho vay	114	A.7.3.3	121,331,876,471	181,265,735,779
7. Các khoản phải thu	117		91,337,345	3,057,648,505
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	*117.1*	*A.7.4.1*	-	
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	*117.2*		*91,337,345*	*3,057,648,505*
8.Trả trước cho người bán	118		3,067,089,500	3,866,187,700
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		29,421,414,313	29,305,529,105
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	A.7.4	536,661,031,979	63,982,764,387
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	A.7.5	(496,264,550,277)	(29,109,134,986)
II. Tài sản ngắn hạn khác	**130**		**35,835,622,824**	**32,890,759,093**
1. Tạm ứng	131		377,300,000	290,746,700
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.7.6	476,602,605	574,852,393
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	A.7.7	32,025,160,000	32,025,160,000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135			
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		2,956,560,219	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**35,277,321,845**	**37,365,763,928**
I. Tài sản tài chính dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**8,016,922,152**	**11,485,446,711**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.7.8	1,928,127,685	2,733,218,315
- Nguyên giá	222		*17,685,357,475*	*17,134,165,075*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223a		*(15,757,229,790)*	*(14,400,946,760)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	A.7.9	6,088,794,467	8,752,228,396
- Nguyên giá	228		*25,014,519,948*	*25,014,519,948*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229a		*(18,925,725,481)*	*(16,262,291,552)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**240**		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**250**		**27,260,399,693**	**25,880,317,217**
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		29,195,560	39,718,859
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.7.10	17,175,246,557	15,799,671,515
2. Tài sản dài hạn khác	255		10,055,957,576	10,040,926,843
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	**260**		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**359,872,074,026**	**1,171,495,155,456**

Báo cáo tình hình tài chính (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**6,965,146,540**	**13,982,363,301**
I. Nợ phải trả ngắn hạn	**310**		**6,965,146,540**	**13,982,363,301**
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	A.7.11	1,111,461,658	2,463,469,277
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	A.7.12	569,318,187	531,400,038
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		477,500,000	653,750,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.7.13	107,509,231	3,947,952,315
11. Phải trả người lao động	323		751,249,042	1,585,802,154
12.Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		46,733,335	106,968,215
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.7.14	466,470,000	793,730,000
17. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	329	A.7.15	276,690,558	276,091,092
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		3,158,214,529	3,623,200,210
II. Nợ phải trả dài hạn	**340**		-	-
12.Dự phòng phải trả dài hạn	354			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**352,906,927,486**	**1,157,512,792,155**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	A.7.16	**352,906,927,486**	**1,157,512,792,155**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		969,530,383,997	969,530,383,997
1.1.Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		969,225,090,000	969,225,090,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		969,225,090,000	969,225,090,000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		(219,330,000)	(219,330,000)
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		524,623,997	524,623,997
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		10,724,210,951	10,724,210,951
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		11,263,566,694	11,263,566,694
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		14,417,921	774,230,438
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		(638,625,652,077)	165,220,400,075
7.1.Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	*417.1*		*(351,334,794,960)*	*105,847,323,025*
7.2.Lợi nhuận chưa thực hiện	*417.2*		*(287,290,857,117)*	*59,373,077,050*
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	**440**		**359,872,074,026**	**1,171,495,155,456**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		96,922,509	96,922,509
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	A.7.17	20,912,470,000	20,249,340,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	A.7.18	81,110,000,000	81,110,000,000
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	A.7.19	49,050,000,000	49,050,000,000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	A.7.20	1,308,278,170,000	1,369,834,010,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		346,082,040,000	1,345,602,750,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		1,406,000,000	-
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		8,000,000,000	8,000,000,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		947,099,250,000	2,372,770,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		5,690,880,000	13,858,490,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	A.7.21	33,895,470,000	32,282,740,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		33,895,470,000	32,282,740,000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		6,686,460,000	
7. Tiền gửi của khách hàng	026	A.7.22	35,466,354,540	136,725,718,998
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		35,063,984,719	136,584,859,650
Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	027.1			
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		402,369,821	140,859,348
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	*029.1*		*402,369,821*	*140,859,348*
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	A.7.23	29,896,039,889	136,579,413,011
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	*031.1*		*29,896,039,889*	*136,579,413,011*
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		1,265,000	144,982,000
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		958,340	11,000

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Hạnh	Đào Thị Kim Ngân	Nguyễn Thành Lê

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Quý 3 năm 2022

Mẫu B02- CTCK
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	B.7.25	3,516,650	(947,884,850)	5,713,679	4,257,874,148
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1		-	-	-	600,000,000
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2		1,921,950	(947,906,500)	3,104,850	3,657,812,900
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		1,594,700	21,650	2,608,829	61,248
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	B.7.25	-	3,766,252,822	3,455,408,605	11,520,772,436
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	B.7.25	266,452,491	6,039,209,422	8,827,382,268	22,401,811,488
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		504,777,275	3,508,506,975	15,336,322,548	17,892,716,310
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		133,660,105	151,539,590	522,849,838	478,666,140
1.8. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		-	50,000,000	735,227,272	195,000,000
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11					
Cộng doanh thu hoạt động	**20**		**908,406,521**	**12,567,623,959**	**28,882,904,210**	**56,746,840,522**
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		9,334,450	(271,890,140)	346,667,039,017	28,252,179,100
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		-	-	-	4,550,000,000
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		9,334,450	(271,890,140)	346,667,039,017	23,702,179,100
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		1,776,588,910	2,869,770,378	8,620,711,613	9,407,041,314
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		124,065,513	157,401,164	505,071,780	451,860,698
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		-	216,421,000	463,615,240	632,224,216
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32				-	-
Cộng chi phí hoạt động	**40**		**1,909,988,873**	**2,971,702,402**	**356,256,437,650**	**38,743,305,328**
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	B.7.26	54,577,599	16,769,408	155,998,539	54,643,560
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	**50**		**54,577,599**	**16,769,408**	**155,998,539**	**54,643,560**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Quý 3 năm 2022

Mẫu B02- CTCK
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	**62**	B.7.27	**3,146,286,823**	**2,945,149,426**	**9,473,101,960**	**9,277,894,909**
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	**70**		**(4,093,291,576)**	**6,667,541,539**	**(336,690,636,861)**	**8,780,283,845**
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71	B.7.28	-	5	-	36,370,005
8.2. Chi phí khác	72	B.7.29	-	-	467,155,415,291	213,244,500
Cộng kết quả hoạt động khác	**80**		-	**5**	**(467,155,415,291)**	**(176,874,495)**
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	**90**		**(4,093,291,576)**	**6,667,541,544**	**(803,846,052,152)**	**8,603,409,350**
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		(4,085,879,076)	7,343,557,904	(457,182,117,985)	28,647,775,550
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(7,412,500)	(676,016,360)	(346,663,934,167)	(20,044,366,200)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	**100**		-	-	-	-
10.1.Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	B.7.30	-	-	-	-
10.2.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-	-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	**200**		**(4,093,291,576)**	**6,667,541,544**	**(803,846,052,152)**	**8,603,409,350**
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	**500**		**(42)**	**76**	**(8,294)**	**296**
13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	B.7.31	(42)	76	(8,294)	296

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Hạnh	Đào Thị Kim Ngân	Nguyễn Thành Lê

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(167,438,048,303)	(1,019,353,673,903)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		238,100,891,204	913,030,231,042
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03		(1,375,575,042)	(1,292,315,358)
4. Cổ tức đã nhận	04		2,608,829	61,248
5. Tiền lãi đã thu	05		15,390,069,839	43,213,909,735
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		-	
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		(8,372,426,100)	(8,300,459,952)
8. Tiền chi trả cho người lao động	08		(7,915,916,711)	(6,721,688,022)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(9,487,500,259)	(3,620,256,482)
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		14,560,344,865	17,124,791,267
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(6,923,978,774)	(30,665,886,582)
Điều chỉnh khác				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***66,540,469,548***	***(96,585,287,007)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21		(491,416,200)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22			
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	23			(690,340,000,000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	24		-	521,200,000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(491,416,200)***	***(169,140,000,000)***
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		-	-
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm	**50**		**66,049,053,348**	**(265,725,287,007)**
V. Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**A.7.1**	**18,444,802,595**	**269,857,162,386**
VI. Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**A.7.1**	**84,493,855,943**	**4,131,875,379**

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		852,625,708,753	2,003,323,568,589
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(8,077,081,222,149)	(9,238,757,228,386)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		7,123,535,701,117	7,263,279,818,186
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09		(339,552,179)	(519,504,677)
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12			
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13			
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		**(101,259,364,458)**	**27,326,653,712**
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		**136,725,718,998**	**42,898,337,420**
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	31		136,725,718,998	42,898,337,420
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		136,584,859,650	42,366,453,854
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33		*140,859,348*	*531,883,566*
III Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		**35,466,354,540**	**70,224,991,132**
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	41		35,466,354,540	70,224,991,132
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		*35,063,984,719*	*67,020,086,395*
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		*402,369,821*	*3,204,904,737*

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Hạnh	Đào Thị Kim Ngân	Nguyễn Thành Lê

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
				Năm 2021		Năm 2022			
		01/01/2021	01/01/2022	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	30/09/2021	30/09/2022
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		969,530,383,997	969,530,383,997	-	-	-	-	969,530,383,997	969,530,383,997
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		969,225,090,000	969,225,090,000			-	-	969,225,090,000	969,225,090,000
1.1 Cổ phiếu ưu đãi		-	-	-	-	-	-	-	-
1.2 Thặng dư vốn cổ phần		(219,330,000)	(219,330,000)	-		-	-	(219,330,000)	(219,330,000)
1.2 Quyền chọn chuyển đổi		-	-	-	-	-	-	-	-
1.3 Vốn khác của chủ sở hữu		524,623,997	524,623,997	-	-	-	-	524,623,997	524,623,997
1. Cổ phiếu quỹ		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		10,724,210,951	10,724,210,951		-	-	-	10,724,210,951	10,724,210,951
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		11,263,566,694	11,263,566,694		-	-	-	11,263,566,694	11,263,566,694
3. Chênh lệch đánh giá lại		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
7 Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1,349,230,439	774,230,438		401,666,667	-	759,812,517	947,563,772	14,417,921
8. Lợi nhuận chưa phân phối		131,329,524,138	165,220,400,075	28,647,775,550	20,044,366,200	-	803,846,052,152	139,932,933,488	(638,625,652,077)
8.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		58,245,728,628	105,847,323,025	28,647,775,550			457,182,117,985	86,893,504,178	(351,334,794,960)
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		73,083,795,510	59,373,077,050		20,044,366,200		346,663,934,167	53,039,429,310	(287,290,857,117)
TỔNG CỘNG		**1,124,196,916,219**	**1,157,512,792,155**	**28,647,775,550**	**20,446,032,867**		**804,605,864,669**	**1,132,398,658,902**	**352,906,927,486**

Nguyễn Thị Hạnh
Người lập

Đào Thị Kim Ngân
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BOS

Nguyễn Thành Lê
Tổng Giám đốc
Lập ngày 19 tháng 01 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2022

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán BOS được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 85/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 03 tháng 03 năm 2008; Quyết định điều chỉnh số 141/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 7 năm 2008; Quyết định điều chỉnh số 370/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 22/11/2010; Quyết định điều chỉnh số 01/GPĐC-UBCK ngày 11/01/2011; Quyết định điều chỉnh số 47/GPĐC-UBCK ngày 08/8/2011; Quyết định điều chỉnh số 71/GPĐC-UBCK ngày 20/01/2012 và Quyết định điều chỉnh số 107/GPĐC-UBCK ngày 16/8/2012; Giấy phép điều chỉnh số 39/GPĐC-UBCK ngày 04/9/2013; Giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK ngày 06/6/2014; Giấy phép điều chỉnh số 59/GPĐC-UBCK ngày 25/12/2017; Giấy phép điều chỉnh số 32/GPĐC-UBCK ngày 26/4/2018 về việc bổ sung nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán. Giấy phép điều chỉnh số 73/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 06 tháng 9 năm 2018; Giấy phép điều chỉnh số 91/GPĐC-UBCK ngày 31/10/2018 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc tăng vốn điều lệ lên 969.225.090.000VND. Giấy phép điều chỉnh số 25/GPĐC-UBCK ngày 24/4/2019 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 41/GPĐC-UBCK ngày 08/7/2019 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc thay đổi tên Công ty thành "Công ty cổ phần chứng khoán BOS". Giấy phép điều chỉnh số 75/GPĐC-UBCK ngày 27/12/2019 về việc thay đổi thông tin người đại diện pháp luật. Công ty được Cục thuế thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuế mã số 0102669368 ngày 11/3/2008.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 25 Tòa nhà văn phòng 265 Cầu Giấy, P.Dịch Vọng, Q.Cầu Giấy, Hà Nội.

Điều lệ hoạt động của Công ty ban hành ngày 17 tháng 03 năm 2008 và sửa đổi, bổ sung mới nhất vào tháng 04 năm 2023.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 969,225,090,000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày lập báo cáo là 969,225,090,000 đồng; tương đương 96,922,509 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn tài chính; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Môi giới chứng khoán phái sinh; Tự doanh chứng khoán phái sinh; Bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 03/3/2008 Công ty được cấp giấy chứng nhận thành lập Công ty và kết thúc tại ngày 31/12/2008

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 có hiệu lực thi hành từ năm tài chính 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Sổ nhật ký chung trên máy vi tính.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.4 . Tài sản tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được trích lập khi công ty phát sinh rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của Luật chứng khoán do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán

2.5 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được trình bày trên chỉ tiêu "Chi phí quản lý công ty chứng khoán" trên Báo cáo thu nhập toàn diện.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.6 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

-	Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50	năm
-	Máy móc, thiết bị	03 - 08	năm
-	Phương tiện vận tải	10	năm
-	Thiết bị văn phòng	03 - 06	năm
-	Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.7 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU PHẢI TRẢ

3.1 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bão lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

3.2 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

3.3 . Dự phòng phải trả

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản dự phòng phải trả hiện có, tình hình trích lập và sử dụng dự phòng phải trả của doanh nghiệp.

a) Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:
- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

b) Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

c) Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

4. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

5. DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

Các khoản thuế

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

6. CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

7 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

A . THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

A.7.1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	60,073,689	76,072,772
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	84,432,035,508	18,366,919,771
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	1,746,746	1,810,052
	84,493,855,943	**18,444,802,595**

A.7.2 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong qúy này năm nay	Giá trị giao dịch chứng khoán thực hiện trong quý này năm nay
		VND
Của Công ty Chứng khoán	-	-
- Cổ phiếu	-	-
Của nhà đầu tư	**23,515,842**	**253,281,166,390**
- Cổ phiếu	23,515,842	253,281,166,390
	23,515,842	**253,281,166,390**

A.7.3 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

A.7.3.1 . Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	87,533,047,888	9,944,709,866	87,202,324,800	146,575,401,850
Cổ phiếu chưa niêm yết	209,714,883,312	12,364,217	209,709,697,500	209,709,697,500
	297,247,931,200	**9,957,074,083**	**296,912,022,300**	**356,285,099,350**

A.7.3.1 CÁC LOẠI TSTC

Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

	Giá mua/Giá gốc	Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá tăng trong kỳ	Chênh lệch đánh giá giảm trong kỳ	Chênh lệch đánh giá lại của kỳ trước	Chênh lệch đánh giá lại của kỳ này
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản FVTPL						
Cổ phiếu niêm yết	**87,532,623,981**	**9,944,709,866**	**1,921,950**	**(9,334,450)**	**(77,580,501,615)**	**(77,587,914,115)**
- FLC	1,621,887,743	704,053,000			(917,834,743)	(917,834,743)
- HAI	2,972,658,445	390,073,500			(2,582,584,945)	(2,582,584,945)
- KLF	7,772,814,914	707,088,800			(7,065,726,114)	(7,065,726,114)
- GAB	74,838,000,000	7,922,342,225			(66,915,657,775)	(66,915,657,775)
- Khác	327,262,879	221,152,341	1,921,950	(9,334,450)	(98,698,038)	(106,110,538)
Cổ phiếu chưa niêm yết	**209,715,307,219**	**12,364,217**	**-**	**-**	**(209,702,943,002)**	**(209,702,943,002)**
- FCA	136,600,000,000	-	-	-	(136,600,000,000)	(136,600,000,000)
- ITASCO	110,000,000	12,364,217	-	-	(97,635,783)	(97,635,783)
- FHH	72,999,000,000	-	-	-	(72,999,000,000)	(72,999,000,000)
- Khác	6,307,219	-	-	-	(6,307,219)	(6,307,219)
Tổng cộng	**297,247,931,200**	**9,957,074,083**	**1,921,950**	**(9,334,450)**	**(287,283,444,617)**	**(287,290,857,117)**

A.7.3.3 . Các khoản cho vay và phải thu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
			VND	VND
Hoạt động margin	119,635,435,001	119,635,435,001	170,419,321,731	170,419,321,731
Hoạt động ứng trước tiền bán	1,696,441,470	1,696,441,470	10,846,414,048	10,846,414,048
	121,331,876,471	**121,331,876,471**	**181,265,735,779**	**181,265,735,779**

A.7.4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản phải thu khác		
- *Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam*	*467,155,415,291*	-
- *Công ty Cổ phần Vật tư thiết bị và xây dựng Đô Thành Hà Nội.*	*20,000,000,000*	*20,000,000,000*
- *Công ty TNHH đầu tư và phát triển IMR.*	*17,500,000,000*	*17,500,000,000*
- *Công ty TNHH Đầu tư thương mại và Xuất nhập khẩu Tâm An*	*26,000,000,000*	*26,000,000,000*
- *Phải thu khác*	*6,005,616,688*	*482,764,387*
	536,661,031,979	**63,982,764,387**

A.7.5 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Tại ngày 01/01/2022	(29,109,134,986)	(29,109,134,986)
Trích lập/hoàn nhập	(467,155,415,291)	-
Tại ngày 30/09/2022	**(496,264,550,277)**	**(29,109,134,986)**

A.7.5 DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

		Giá trị phải thu khó đòi	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)				31/12/2021
			Số đầu kỳ	Số trích lập	Số hoàn nhập	Số cuối kỳ	
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
1	**Dự phòng khó đòi nợ phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp**	**29,018,847,486**	**(29,018,847,486)**	-	-	**(29,018,847,486)**	**(29,018,847,486)**
	- Đặng Thị Hoàn	1,985,767,855	(1,985,767,855)	-	-	(1,985,767,855)	(1,985,767,855)
	- Đặng Thị Hồng Hà	1,802,130,395	(1,802,130,395)	-	-	(1,802,130,395)	(1,802,130,395)
	- Đinh Thị Kim Thúy	1,128,657,078	(1,128,657,078)	-	-	(1,128,657,078)	(1,128,657,078)
	- Mai Đức Nam	2,392,082,423	(2,392,082,423)	-	-	(2,392,082,423)	(2,392,082,423)
	- Nguyễn Thị Cẩm Tú	3,245,015,924	(3,245,015,924)	-	-	(3,245,015,924)	(3,245,015,924)
	- Nguyễn Thị Nga	1,744,423,468	(1,744,423,468)	-	-	(1,744,423,468)	(1,744,423,468)
	- Nguyễn Trà My	2,444,898,378	(2,444,898,378)	-	-	(2,444,898,378)	(2,444,898,378)
	- Nguyễn Tuấn Anh	3,167,341,425	(3,167,341,425)	-	-	(3,167,341,425)	(3,167,341,425)
	- Võ Hưng Hiếu	2,791,041,936	(2,791,041,936)	-	-	(2,791,041,936)	(2,791,041,936)
	- Khách hàng khác	8,317,488,604	(8,317,488,604)	-	-	(8,317,488,604)	(8,317,488,604)
2	**Trả trước cho nhà cung cấp**	**90,287,500**	**(90,287,500)**	-	-	**(90,287,500)**	**(90,287,500)**
	- Báo Thái Nguyên	3,000,000	(3,000,000)	-	-	(3,000,000)	(3,000,000)
	- Công ty CP phần mềm OOS	20,000,000	(20,000,000)	-	-	(20,000,000)	(20,000,000)
	- Công ty TNHH MTV Đầu tư và Du lịch Việt Mỹ	25,200,000	(25,200,000)	-	-	(25,200,000)	(25,200,000)
	- Công ty TNHH Tích Hợp hệ thống quản lý Quốc tế	42,087,500	(42,087,500)	-	-	(42,087,500)	(42,087,500)
3	**Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu khác**	**467,155,415,291**	-	**(467,155,415,291)**	-	**(467,155,415,291)**	- -
	- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	467,155,415,291	-	(467,155,415,291)	-	(467,155,415,291)	-
		496,264,550,277	**(29,109,134,986)**	**(467,155,415,291)**	-	**(496,264,550,277)**	- **(29,109,134,986)**

A.7.6 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	476,602,605	574,852,393
	476,602,605	**574,852,393**

b) Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí khác	29,195,560	39,718,859
	29,195,560	**39,718,859**

A.7.7 . CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Đặt cọc thuê văn phòng	316,000,000	316,000,000
Đặt cọc cho Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC để mua bất động sản làm văn phòng chi nhánh	- 31,709,160,000	31,709,160,000
Cộng	**32,025,160,000**	**32,025,160,000**

A.7.8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Tại ngày Số đầu năm	14,475,323,775	2,541,597,300	117,244,000	17,134,165,075
Mua trong kỳ	551,192,400	-		551,192,400
Giảm do phân loại lại		-	-	-
Tại ngày Số cuối kỳ	**15,026,516,175**	**2,541,597,300**	**117,244,000**	**17,685,357,475**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày Số đầu năm	12,687,619,876	1,621,793,805	91,533,079	14,400,946,760
Khấu hao trong kỳ	1,232,658,463	108,198,000	15,426,567	1,356,283,030
Giảm do phân loại lại		-	-	-
Tại ngày Số cuối kỳ	**13,920,278,339**	**1,729,991,805**	**106,959,646**	**15,757,229,790**
Giá trị còn lại				
Tại ngày Số đầu năm	1,787,703,899	919,803,495	25,710,921	2,733,218,315
Tại ngày Số cuối kỳ	**1,106,237,836**	**811,605,495**	**10,284,354**	**1,928,127,685**

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.527.742.895 đồng

A.7.9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày Số đầu năm	23,579,737,400	1,434,782,548	25,014,519,948
Mua trong kỳ			-
Tại ngày Số cuối kỳ	**23,579,737,400**	**1,434,782,548**	**25,014,519,948**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày Số đầu năm	14,833,503,297	1,428,788,255	16,262,291,552
Khấu hao trong kỳ	2,657,439,636	5,994,293	2,663,433,929
Tại ngày Số cuối kỳ	**17,490,942,933**	**1,434,782,548**	**18,925,725,481**
Giá trị còn lại			
Tại ngày Số đầu năm	8,746,234,103	5,994,293	8,752,228,396
Tại ngày Số cuối kỳ	**6,088,794,467**	**-**	**6,088,794,467**

A.7.10 . TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	12,909,609,913	11,534,034,871
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	4,145,636,644	4,145,636,644
Số dư cuối kỳ	**17,175,246,557**	**15,799,671,515**

A.7.11 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	16,642,998	1,246,423,749
Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành	1,035,163,500	1,034,939,300
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	39,741,992	51,541,556
Phải trả hoa hồng CTV	18,954,828	130,553,672
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	958,340	11,000
	1,111,461,658	**2,463,469,277**

A.7.12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	569,318,187	531,400,038
	569,318,187	**531,400,038**

A.7.13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	27,500,000
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	3,226,628,513
Thuế Thu nhập cá nhân	107,509,231	693,823,802
	107,509,231	**3,947,952,315**

A.7.14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán	-	-
Chi phí quản lý khác	466,470,000	793,730,000
	466,470,000	**793,730,000**

A.7.15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản phải trả, phải nộp khác	276,690,558	276,091,092
	276,690,558	**276,091,092**

A.7.16 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm
	(%)	VND	(%)	VND
Bà La Mỹ Phượng	6.03%	58,399,000,000		-
Cổ đông khác	93.97%	910,826,090,000	100.00%	969,225,090,000
	100%	**969,225,090,000**	**100%**	**969,225,090,000**

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(351,334,794,960)	105,847,323,025
Lợi nhuận chưa thực hiện	(287,290,857,117)	59,373,077,050
	(638,625,652,077)	**165,220,400,075**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)
	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	969,225,090,000
- *Vốn góp giảm trong kỳ*	
- *Vốn góp cuối kỳ*	*969,225,090,000*

d) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	96,922,509	96,922,509
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	96,922,509	96,922,509
- *Cổ phiếu phổ thông*	*96,922,509*	*96,922,509*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	96,922,509	96,922,509
- *Cổ phiếu phổ thông*	*96,922,509*	*96,922,509*
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10,000	10,000

A.7.17 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	20,912,470,000	20,249,340,000
	20,912,470,000	**20,249,340,000**

A.7.18 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	81,110,000,000	81,110,000,000
	81,110,000,000	**81,110,000,000**

A.7.19 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	49,050,000,000	49,050,000,000
	49,050,000,000	**49,050,000,000**

A.7.20 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	346,082,040,000	1,345,602,750,000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	1,406,000,000	-
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	8,000,000,000	8,000,000,000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	947,099,250,000	2,372,770,000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	5,690,880,000	13,858,490,000
Tài sản tài chính chờ cho vay		
	1,308,278,170,000	**1,369,834,010,000**

A.7.21 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	33,895,470,000	32,282,740,000
	33,895,470,000	**32,282,740,000**

A.7.22 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	35,063,984,719	136,584,859,650
1. Nhà đầu tư trong nước	*35,063,984,719*	*136,584,859,650*
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	402,369,821	140,859,348
1. Nhà đầu tư trong nước	*402,369,821*	*140,859,348*
	35,466,354,540	**136,725,718,998**

A.7.23 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	29,896,039,889	136,579,413,011
1.1 Nhà đầu tư trong nước	29,896,039,889	136,579,413,011
1.2 Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
	29,896,039,889	**136,579,413,011**

A.7.24 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	119,635,435,001	170,419,321,731
1.1 Phải trả gốc margin	119,635,435,001	170,419,321,731
Nhà đầu tư trong nước	119,635,435,001	170,419,321,731
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	1,696,441,470	10,846,414,048
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	1,696,441,470	10,846,414,048
Nhà đầu tư trong nước	1,696,441,470	10,846,414,048
	121,331,876,471	**181,265,735,779**

B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

B.7.25 CỔ TỨC VÀ TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH FVTPL, CÁC KHOẢN CHO VAY, HTM, AFS

	Quý năm nay	Quý năm trước
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	3,516,650	(947,884,850)
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	-	3,766,252,822
Từ các khoản cho vay	266,452,491	6,039,209,422
Từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	-	-
	269,969,141	**8,857,577,394**

B.7.26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý năm nay	Quý năm trước
	VND	VND
Doanh thu lãi liền gửi không kỳ hạn	54,577,599	16,769,408
	54,577,599	**16,769,408**

B.7.27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Quý năm nay	Quý năm trước
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	1,770,869,071	1,532,056,079
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	74,238,300	88,031,640
Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	22,435,609	23,856,840
Chi phí vật tư văn phòng	15,201,414	34,977,357
Chi phí công cụ, dụng cụ	91,128,817	44,435,464
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	562,534,236	540,902,214
Chi phí thuế, phí và lệ phí		5,000,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	609,879,376	675,889,832
	3,146,286,823	**2,945,149,426**

B.7.28 . THU NHẬP KHÁC

	Quý năm nay	Quý năm trước
	VND	VND
Thu nhập khác	-	5
	-	**5**

B.7.29 CHI PHÍ KHÁC

	Quý năm nay	Quý năm trước
	VND	VND
Chi phí khác	-	-
	-	-

B.7.30 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý năm nay	Quý năm trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế:	(4,093,291,576)	6,667,541,544
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(3,516,650)	948,494,240
Các khoản điều chỉnh tăng:	-	948,515,890
- Chi phí không được trừ khi tính thuế		
- Lỗ chưa thực hiện		948,515,890
Các khoản điều chỉnh giảm:	(3,516,650)	(21,650)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(1,594,700)	(21,650)
- Lãi chưa thực hiện	(1,921,950)	
Tổng thu nhập chịu thuế	(4,096,808,226)	*7,616,035,784*
Lỗ các năm trước được chuyển		*(7,616,035,784)*
Tổng thu nhập tính thuế	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành	-	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

B.7.31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý năm nay	Quý năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	(4,093,291,576)	7,343,557,904
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	96,922,509	96,922,509
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(42)**	**76**

8. . THÔNG TIN KHÁC

8.1 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
Gốc và lãi cho vay Margin			
Công ty TNHH Đầu tư thương mại và Xuất nhập khẩu Tâm An	(*)	32,650,830,000	-
Phải thu về khoản đặt cọc mua công ty Quản lý quỹ	(*)		
Công ty TNHH Đầu tư thương mại và Xuất nhập khẩu Tâm An		26,000,000,000	26,000,000,000

(*) Chủ tịch HĐQT Trịnh Văn Nam là Người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH Đầu tư thương mại và Xuất nhập khẩu Tâm An

8.2 . THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30/09/2022 và các thuyết minh liên quan là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý 3 năm 2022 và các thuyết minh liên quan là số liệu trên Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2021.

Nguyễn Thị Hạnh	**Đào Thị Kim Ngân**	**Nguyễn Thành Lê**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2024